

Ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến doanh nghiệp nông thôn

Nguyễn Hồng Nhung*

TÓM TẮT

Môi trường đầu tư nông thôn cũng có thể hiểu được cả sự đầu tư của nhà nước trong khu vực nông nghiệp nông thôn. Chính vì thế, một khái niệm hẹp hơn và chủ yếu liên quan chặt chẽ, gắn liền với các hoạt động của doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh đó là môi trường kinh doanh. Môi trường kinh doanh ở nông thôn có thể được hiểu là “toàn bộ các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động trực tiếp hay gián tiếp đến sự hình thành và phát triển kinh doanh ở nông thôn. Môi trường kinh doanh ở nông thôn bao gồm môi trường kinh tế, môi trường pháp lý và môi trường văn hóa và xã hội” (Chu Tiến Quang, 2003). Chính vì vậy, doanh nghiệp nông thôn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố trong việc thu hút đầu tư vào phát triển kinh doanh của mình.

• Từ khóa: ảnh hưởng của môi trường đầu tư; doanh nghiệp nông thôn.

ABSTRACT

Rural investment climate can also understand the government's investment in agriculture and rural areas. Therefore, a narrower concept and closely related primarily associated with the operation of the business and the business establishments that business environment. The business environment in rural areas can be understood as “all natural factors, economic and social impact, directly or indirectly to the creation and development of business in rural areas. The business environment in rural areas including economic environment, legal environment and cultural environment and society” (Chu Tien Quang, 2003). Therefore, rural businesses are influenced by many factors in attracting investment to develop its business.

• Keywords: the impact of the investment environment, rural businesses

Có hàng loạt các yếu tố khác nhau có thể tác động tới môi trường đầu tư. Dựa trên nghiên cứu của P.Timmer & McCulloch,

các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới tổng kết các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư vào khu vực nông thôn, nhất là tác động tới các doanh nghiệp nông thôn (Hình 1).

Một số hạn chế:

Thứ nhất, các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp nông thôn còn thấp: thực tế cho thấy nông nghiệp không phải là lĩnh vực được chú trọng đầu tư, vốn đầu tư cho nông nghiệp còn chưa tương xứng, còn hạn chế về vốn, chưa tạo điều kiện thuận lợi để nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững.

Hình 1: Môi trường đầu tư nông thôn



Dựa trên tài liệu của Timmer P. & McCulloch N (2005)

* Ths - Học viện Tài chính

Cụ thể, tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho lĩnh vực nông nghiệp liên tục giảm trong suốt giai đoạn 2005-2014, giảm từ 7,5% năm 2005 xuống còn 6% năm 2014 (Bảng 1).

Tỷ trọng vốn đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (NLTS) là quá thấp so với những đóng góp, tầm quan trọng và tiềm năng của ngành trong tổng thể nền kinh tế. Cụ thể, trong năm 2014, vốn đầu tư cho NLTS chỉ chiếm 6% tổng đầu tư toàn xã hội nhưng ngành lại đóng góp 17,7% tổng GDP cả nước. Trong khi tỷ trọng đầu tư cho ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 44,3% nhưng đóng góp của ngành vào GDP cả nước đạt 33,2% (Bảng 2).

Điều đó cho thấy Nhà nước chưa thực sự quan tâm đầy đủ trong việc phân bổ vốn ngân sách đầu tư vào ngành nông nghiệp, trong khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng, máy móc công nghệ còn cũ kỹ, lạc hậu thì khó có thể phát triển được nông nghiệp bền vững.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nông nghiệp còn hạn chế: theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến hết tháng 3/2016, cả nước có 530 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn

Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển toàn nền kinh tế và ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 - 2014 (Giá thực tế)

Năm	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Tỷ đồng)	Nông, lâm, thủy sản	
		Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
2005	343.135	25.715	7,5
2006	404.712	30.087	7,4
2007	532.093	33.907	6,4
2008	616.735	39.697	6,4
2009	708.826	44.309	6,3
2010	830.278	51.062	6,1
2011	924.495	55.284	6,0
2012	1.010.114	52.930	5,2
2013	1.094.542	63.658	5,8
2014	1.220.724	73.667	6,0

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê hàng năm, Tổng cục Thống kê

Bảng 2: Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội và tỷ trọng GDP (%)

Năm	Cơ cấu vốn đầu tư			Tỷ trọng GDP		
	NLTS	CN-XD	DV	NLTS	CN-XD	DV
2005	7,5	43,1	49,4	19,3	38,1	42,6
2006	7,4	42,2	50,3	18,7	38,6	42,7
2007	6,4	42,4	51,3	18,7	38,5	42,8
2008	6,4	40,9	52,6	20,4	37,1	42,5
2009	6,3	41,2	52,6	19,2	37,4	43,4
2010	6,1	42,6	51,2	18,4	32,1	49,5
2011	6,0	42,9	51,1	19,6	32,2	48,2
2012	5,2	43,9	50,9	19,2	33,6	47,2
2013	5,8	43,8	50,4	18,0	33,2	48,8
2014	6,0	44,3	49,6	17,7	33,2	49,1

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê hàng năm, Tổng cục Thống kê

hiệu lực trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 3,7 tỷ USD (chiếm 2,9% tổng số dự án và 1,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước). Quy mô vốn trung bình của dự án trong ngành nông nghiệp chỉ khoảng 7 triệu USD/dự án. Không những ít, phân bổ vốn FDI trong nông nghiệp cũng không đồng đều. Các dự án FDI chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực như trồng rừng, chế biến gỗ và lâm sản, chăn nuôi và chế biến thức

ăn chăn nuôi. Vốn đầu tư cho các ngành chế biến nông sản, thủy sản rất ít.

Nguyên nhân: (i) Sản xuất nông nghiệp của Việt Nam còn nhỏ lẻ, manh mún, cơ sở hạ tầng kém phát triển và dịch vụ phụ trợ còn thiếu và năng lực sản xuất còn thấp; (ii) Các lãnh đạo địa phương chưa đảm bảo được việc tập trung nguồn đất đai rộng lớn để phát triển nông nghiệp cho các doanh nghiệp đầu tư, thủ tục hành chính rườm rà và gây nhiều cản trở cho doanh nghiệp; (iii) Việc vận chuyển những mặt hàng nông nghiệp sau khi sản xuất đến nơi tiêu thụ vẫn còn gặp khó khăn do cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ; (iv) Rủi ro khi đầu tư vào nông nghiệp và khu vực nông thôn cao do sản xuất nông nghiệp bị lệ thuộc vào thời tiết, chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; (v) Vướng mắc về cơ chế, chính sách trong nông nghiệp, nông thôn, việc tùy tiện thay đổi quy hoạch, chính sách ở nhiều địa phương chưa thực sự tạo ưu đãi cho đầu tư, là những trở ngại lớn làm cho nhà đầu tư nước ngoài không mặn mà với lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ hai, thủ tục hành chính vẫn còn nặng nề ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh, làm tăng chi phí cho

doanh nghiệp, gây khó khăn, cản trở cho doanh nghiệp. Khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD) năm 2014, cho thấy 79,2% doanh nghiệp nông lâm thủy sản được điều tra mong muốn Nhà nước tiếp tục cải cách hành chính để tạo điều kiện thông thoáng hơn cho doanh nghiệp phát triển.

Báo cáo Tạo thuận lợi cho kinh doanh nông nghiệp 2016 của Ngân hàng Thế giới (WB) dựa trên điều tra 40 nước trên thế giới cho thấy môi trường kinh doanh nông nghiệp Việt Nam ở dưới mức trung bình chung của các nước. Trong khu vực Đông Nam Á, xếp hạng của Việt Nam chỉ trên Lào, Cambodia và Myanmar. Theo báo cáo, Việt Nam có điểm số thấp về quản lý giống cây trồng, máy móc nông nghiệp và vận tải. Môi trường kinh doanh giống cây trồng của Việt Nam được đánh giá ở mức 62,5/100 điểm, thấp hơn cả Cambodia (68,8 điểm), Bangladesh (70,8 điểm) và Philippines (83,0 điểm). Nguyên nhân chính là do tại Việt Nam, việc đăng ký kinh doanh giống cây trồng có nhiều điều kiện nghiêm ngặt, thời gian cấp giấy chứng nhận cho giống mới lâu: ước tính Việt Nam mất 901 ngày để cấp giấy chứng nhận cho giống mới, trong khi Philippines và Myanmar lần lượt chỉ là 571 và 306 ngày, chi phí để đăng ký giống mới cũng cao.

Thủ tục nhập khẩu giống cây trồng còn khó khăn, yêu cầu phức tạp, cấp phép chậm chạp.

Ví dụ, để nhập khẩu các giống hoa mới, doanh nghiệp phải yêu cầu các nước xuất khẩu cung cấp bằng phân tích nguy cơ dịch hại, đầy đủ các số liệu kinh doanh, sản lượng sản xuất, các nước xuất khẩu đến... Điều này liên quan đến bí mật kinh doanh nên đối tác nước ngoài không cung cấp.

Thứ ba, việc đăng ký thành lập doanh nghiệp vẫn còn phức tạp, mất nhiều thời gian và tiền của cho các doanh nghiệp. Có tới 66,7% số ý kiến cho rằng chính sách hiện nay chưa phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp (DN). Cách phân loại DN thành DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP chưa phù hợp, gây khó khăn trong việc thực hiện hỗ trợ cho các DN. Việc đăng ký thành lập DN vẫn mất nhiều thời gian. Theo báo cáo về “Môi trường kinh doanh toàn cầu” của Ngân hàng Thế giới (WB), thủ tục này ở Canada - nước cải cách nhất, thì việc đăng ký chỉ mất 3 ngày với 2 thủ tục. Doanh nghiệp gặp các rào cản như sự chậm trễ trong các thủ tục hành chính sau đăng ký kinh doanh dẫn đến làm tăng chi phí cho doanh nghiệp.

Nguyên nhân: (i) Nhiều thủ tục hậu đăng ký chồng chéo; (ii) Thiếu sự phối hợp của các cơ quan Nhà nước; (iii) Quy định pháp luật liên quan còn phức tạp, hay thay đổi; (iv) Thái độ thiếu thân thiện của công chức đối với doanh nghiệp.

Thứ tư, doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn trong việc

tiếp cận đất đai và tài chính cho phát triển kinh doanh. Các chính sách hỗ trợ DN về đất đai còn được đánh giá là chưa hợp lý và khó tiếp cận. Theo điều tra của IPSARD (2014), có 67,7% DN nông nghiệp đánh giá chính sách đất đai không thuận lợi gây cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN. Còn nhiều thủ tục để DN được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) khiến các tài sản này không được thế chấp tại ngân hàng để vay tiền, tức là hạn chế khả năng tiếp cận tài chính và cơ hội phát triển của DN. Thiếu chứng nhận quyền sử dụng đất và các biện pháp bảo đảm kèm theo, doanh nghiệp sẽ giảm đầu tư, còn ngân hàng cho vay dè dặt hơn.

Thứ năm, thủ tục và quy định cho phép doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế, phí cũng còn nhiều bất cập; chẳng hạn như các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê được miễn thuế VAT xuất khẩu nhưng thủ tục kiểm tra, quyết toán hoàn thuế rất chậm làm ảnh hưởng đến dòng vốn của doanh nghiệp. Việc hoàn trả thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu nộp thừa) cũng không được hoàn trả ngay bằng tiền mặt mà chỉ được khấu trừ dần. Các doanh nghiệp cung cấp nông sản (ví dụ gạo) có thương hiệu, chất lượng trên thị trường nội địa phải nộp thuế VAT 5%, trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu gạo hoặc thương lái thông thường không phải chịu thuế này...

Trước những hạn chế trên, để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nông thôn, Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn (NN & PTNT) vừa ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ doanh nghiệp đến năm 2020.

Mục tiêu: Bộ NN & PTNT phấn đấu đến năm 2017 đạt mức trung bình trên các chỉ tiêu xếp hạng về môi trường kinh doanh và đến năm 2020 đạt mức trung bình trên các chỉ tiêu thông lệ quốc tế. Đồng thời, xây dựng và thực thi hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp ngành nông nghiệp, phấn đấu giai đoạn 2017-2020 mỗi năm tăng thêm khoảng 10% số lượng doanh nghiệp nông nghiệp; trong đó, doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo chiếm khoảng 20-30%.

Một số kiến nghị cải thiện môi trường đầu tư cho doanh nghiệp nông thôn:

Thứ nhất, Bộ NN & PTNT vẫn tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và DN chính là yếu tố then chốt trong tái cơ cấu nông nghiệp. Theo đó, ngành sẽ rà soát, công khai hóa và tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch sản xuất thuộc lĩnh vực quản lý của ngành. Đồng thời, tiếp tục tái cơ cấu, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh xã hội hóa việc cung cấp dịch vụ công. Nhà nước cần

chủ động quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp, tạo cơ sở pháp lý ổn định để người dân và doanh nghiệp yên tâm đầu tư phát triển kinh doanh lâu dài. Ban hành các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với từng loại sản phẩm của nông - lâm - thủy sản, công nghiệp chế biến, sản phẩm làng nghề...

Thứ hai, khuyến khích, tháo gỡ những khó khăn cho DN phát triển, hỗ trợ các DN tiếp cận nguồn lực và thị trường. Hỗ trợ cho DN chính là hỗ trợ cho nông dân, không có DN thì nông dân không thể tự làm được. Bộ NN & PTNT sẽ hỗ trợ mở cửa thị trường nông lâm thủy sản xuất khẩu, bảo vệ thị trường trong nước khỏi tác động xấu của hội nhập, sửa đổi và thực thi các chính sách khuyến khích DN nhỏ và vừa, thực hiện liên kết trong sản xuất - kinh doanh, tiếp cận tín dụng và đất đai. Duy trì thường xuyên việc đối thoại với doanh nghiệp để tiếp thu kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện thể chế của ngành và giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp.

Thứ ba, để giải quyết vấn đề về vốn đầu tư cần có những định hướng thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trong thời gian tới như: (i) Đa dạng hoá huy động vốn đầu tư, tạo điều kiện để tăng nguồn vốn huy động từ khu vực tư nhân, hộ gia đình, FDI đầu tư vào phát triển cả trong lĩnh vực hạ tầng, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn; (ii) Hướng tập trung vào những

sản phẩm có thế mạnh của Việt Nam, những dự án sử dụng ít tài nguyên, có hàm lượng khoa học công nghệ cao, dự án về sản xuất giống, công nghiệp chế biến và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp để thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo chiều sâu, theo hướng tạo thêm giá trị gia tăng thay cho chỉ tăng về số lượng; (iii) Tăng cường hệ thống thông tin, công khai, minh bạch các định hướng phát triển, quy hoạch và kế hoạch ngành để nhiều chủ thể được tham gia, thực hiện và giám sát thực hiện.

Thứ tư, cải cách hành chính. Cụ thể Bộ NN & PTNT tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính ở tất các lĩnh vực chuyên ngành thuộc chức năng nhiệm vụ của Bộ. Bên cạnh giải quyết hạn chế các thủ tục rườm rà, ngoài việc điều chỉnh chính sách, cũng cần nâng cao nhận thức và hiểu biết của cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, địa phương về tinh thần của Luật Doanh nghiệp, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tư nhân. Việc giáo dục đạo đức đối với cán bộ cũng nên chú trọng không kém để giảm tình trạng tiêu cực vẫn xảy ra ở một số nơi hiện nay.

Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, tránh chồng chéo giữa các cơ quan, đơn vị; thực thi các giải pháp phòng, chống tham nhũng hiệu quả.

Thứ năm, tổ chức các cơ quan giám sát tính minh bạch, rõ ràng và đúng luật pháp trong hoạt động kinh doanh của các

(Xem tiếp trang 76)

- Chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao để thực hiện hợp tác quốc tế trong điều kiện hợp tác các bên cùng có lợi vì phát triển trong điều kiện đa phương hóa hiện nay;

- Tích cực tạo nguồn tài chính để tăng khả năng mở rộng hợp tác quốc tế; mặt khác cần chủ động tìm và tạo nguồn hỗ trợ cho hợp tác quốc tế từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước;

- Tăng cường cử giảng viên, cán bộ quản lý ra nước ngoài học tập, giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời mở rộng việc nhận chuyên gia các nước đến Học viện để giảng dạy và nghiên cứu nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên có cơ hội tiếp cận và hòa nhập trình độ của khu vực và thế giới. Khai thác triệt để các quan hệ hợp

tác quốc tế nhằm mở rộng hình thức “du học tại chỗ” cho cán bộ, giảng viên và sinh viên;

- Thường xuyên tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế, đẩy mạnh các chương trình giao lưu trao đổi học thuật, trao đổi sinh viên nhằm mở rộng quan hệ, tìm kiếm đối tác hướng tới việc tạo ra một mạng lưới liên kết mở rộng, quảng bá hình ảnh Học viện một cách rộng rãi;

- Gửi sinh viên đi học tại trường đối tác ở nước ngoài, hoặc nhận sinh viên của trường đối tác sang học chuyên ngành tại Học viện;

- Có chính sách mời các giáo sư nước ngoài về giảng dạy tại trường;

- Thu hút sinh viên nước ngoài sang học tập theo các hệ và các ngành mà Học viện đang đào tạo;

- Thành lập trung tâm liên kết đào tạo với nước ngoài;

- Hình thành 3-5 nhóm nghiên cứu quốc tế để cùng nghiên cứu các đề tài khoa học, tổ chức các cuộc hội thảo khoa học.

Cuối cùng, để xây dựng HVTC theo những chuẩn mực quốc tế thì hợp tác quốc tế đóng một vai trò trọng yếu. Mặc dù sự tham gia của các đối tác nước ngoài là không thể thiếu nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo cũng như xây dựng một thiết chế vận hành hợp lý chúng ta vẫn cần nhấn mạnh vai trò quyết định của những nỗ lực tự thân của mỗi giảng viên, cán bộ quản lý.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo hoạt động đối ngoại của Ban Hợp tác quốc tế qua các năm 2011-2016.

Ảnh hưởng của môi trường đầu tư...

(Tiếp theo trang 12)

doanh nghiệp nhằm xử lý kịp thời các hoạt động kinh doanh trái luật, những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, những liên kết phi pháp để chiếm đoạt nguồn lực và những cơ hội kinh doanh một cách bất bình đẳng.

Thứ sáu, hệ thống chính sách: cần rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp trên cả nước một cách đồng bộ, thống nhất; cam kết không thay đổi

chính sách trong khoảng thời gian đủ cho vòng đời đầu tư nông nghiệp (từ 10-20 năm); thúc đẩy liên kết công - tư trong đầu tư vào nông nghiệp thông qua xây dựng các diễn đàn về chính sách để tháo gỡ khó khăn cho DN; đưa DN cùng tham gia vào quá trình hoạch định các chính sách liên quan, thiết kế những dự án đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả cho cả doanh nghiệp và nông dân.

Tài liệu tham khảo:

Chu Tiến Quang (2003), Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.

Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (2005), Tổng quan các nghiên cứu về môi trường đầu tư nông thôn Việt Nam.

Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê hàng năm từ năm 2005 đến năm 2014.

Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ.

Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.